

Số: 946/BC-SCT

Quảng Trị, ngày 23 tháng 10 năm 2014

**BÁO CÁO**  
**TÌNH HÌNH PHÁT TRIỂN CÔNG NGHIỆP, THƯƠNG MẠI**  
**THÁNG 10 NĂM 2014**

**I. Tình hình sản xuất công nghiệp và kinh doanh thương mại:**

**1. Lĩnh vực sản xuất công nghiệp:**

**1.1. Chỉ số sản xuất công nghiệp:**

Tháng 10/2014, chỉ số sản xuất công nghiệp (IIP) có mức tăng khá đạt 9,57% so với tháng trước và tăng 17,62% so với cùng kỳ năm trước. Trong đó: Công nghiệp khai khoáng tăng 12,2%; công nghiệp chế biến, chế tạo tăng 19,82%; sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí tăng 1,18%; cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải tăng 33,32% so với tháng cùng kỳ năm trước.

Chỉ số sản xuất công nghiệp trong 10 tháng đầu năm 2014 chỉ tăng 7,96% so với cùng kỳ năm trước, thấp hơn so với mức tăng cùng kỳ năm 2013 (tăng 8,67%). Trong đó: Công nghiệp khai khoáng tăng 1,48%; công nghiệp chế biến, chế tạo tăng 7,42%; sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí tăng 14,4%; cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải tăng 14,7% so với cùng kỳ năm trước.

**1.2. Sản phẩm công nghiệp chủ yếu:**

Một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu tháng 10/2014 có mức tăng trưởng cao so với tháng cùng kỳ năm trước như: Lốp xe các loại tăng 400,0%; tấm lợp bằng kim loại tăng 310,0%; tấm lợp Phibro xi măng tăng 255,63%; quặng zircon và tinh quặng zircon tăng 105,92%; dầu nhựa thông tăng 83,33%. Một số sản phẩm vẫn duy trì ở mức tăng ổn định như: Gỗ cưa, gỗ xẻ tăng 19,17%; săm xe các loại tăng 20,0%; điện thương phẩm tăng 13,51%; Xi măng tăng 9,9%; đồ uống không cồn, nước khoáng tăng 8,5%; gạch xây tăng 8,15%; ván ép (MDF) tăng 5,19%; may mặc, may trang phục tăng 4,5%; tinh bột sắn tăng 0,81%. Bên cạnh đó, một số sản phẩm giảm như: Điện sản xuất giảm 4,35%; quặng Inmenit và tinh quặng Inmenit giảm 17,35%; phân bón NPK giảm 26,69%.

**1.3. Chỉ số tiêu thụ ngành công nghiệp chế biến, chế tạo:**

Tháng 9/2014, chỉ số tiêu thụ sản phẩm ngành công nghiệp chế biến, chế tạo tiếp tục có những chuyển biến tích cực, tăng 1,25% so với tháng trước và tăng 22,14% so với tháng cùng kỳ năm trước. Một số sản phẩm có chỉ số tiêu thụ tăng cao như: Tấm lợp Phibro xi măng tăng 281,91%; tấm lợp bằng kim loại tăng 235,44%; gỗ cưa, gỗ xẻ tăng 95,72%; gạch xây tăng 44,78%; ván ép tăng 28,85%; Săm xe, lốp xe các loại tăng 22,62%.

Tuy nhiên, cộng dồn 9 tháng đầu 2014, chỉ số tiêu thụ sản phẩm ngành công nghiệp chế biến, chế tạo chỉ tăng 0,53% so với cùng kỳ năm trước. Nguyên nhân do

một số sản phẩm của ngành công nghiệp chế biến, chế tạo giảm như: Xi măng Portland đen giảm 92,82%; tấm lợp bằng kim loại giảm 10,81%; dầu nhựa thông giảm 9,79%; tinh bột sắn giảm 1,73%. Mặc dù vậy, vẫn có một số sản phẩm của ngành công nghiệp chế biến, chế tạo tăng khá như: Tấm lợp Phibro xi măng; may mặc, may trang phục; gỗ cửa, gỗ xẻ; săm xe, lốp xe các loại; gạch xây có chỉ số tiêu thụ tăng cao (trên 10%) so với cùng kỳ năm trước.

#### **1.4. Chỉ số tồn kho ngành công nghiệp chế biến, chế tạo:**

Chỉ số tồn kho ngành công nghiệp chế biến, chế tạo tại thời điểm 01/10/2014 tăng 20,31% so với thời điểm tháng trước và tăng 5,17% so với cùng thời điểm năm trước. Trong đó, một số sản phẩm có chỉ số tồn kho tăng như: May mặc, may trang phục tăng 92,19%; xi măng Portland tăng 58,9%; phân bón NPK tăng 58,52%; tấm lợp Phibro xi măng tăng 43,15%; săm xe, lốp xe các loại tăng 36,85%; tinh bột sắn tăng 14,45%. Bên cạnh đó, một số sản phẩm của ngành công nghiệp chế biến, chế tạo có chỉ số tồn kho giảm như: Ván ép (gỗ MDF) giảm 84,32%; gạch xây giảm 60,75%; dầu nhựa thông giảm 56,91%; gỗ cửa, gỗ xẻ giảm 32,91%; đồ uống không cồn, nước khoáng giảm 5,66%.

### **2. Lĩnh vực thương mại và xuất nhập khẩu:**

#### **2.1. Hoạt động kinh doanh thương mại:**

Tổng mức bán lẻ hàng hóa tháng 10/2014 ước đạt 1404,75 tỷ đồng, giảm 2,81% so với tháng trước và tăng 19,6% so với tháng cùng kỳ năm trước. Trong đó, phân theo loại hình kinh tế: Khu vực kinh tế nhà nước ước đạt 149,09 tỷ đồng, tăng 16,89%; khu vực kinh tế cá thể ước đạt 779,14 tỷ đồng, tăng 20,19%; kinh tế tư nhân ước đạt 476,39 tỷ đồng, tăng 19,46% so với cùng kỳ năm trước.

Cộng dồn 10 tháng đầu năm 2014, tổng mức bán lẻ hàng hóa ước đạt 14086,96 tỷ đồng, tăng 14,22% so với cùng kỳ năm trước.

#### **2.2. Doanh thu hoạt động dịch vụ:**

Doanh thu hoạt động dịch vụ tháng 10/2014 ước đạt 225,38 tỷ đồng, giảm 4,22% so với tháng trước và tăng 13,15% so với tháng cùng kỳ năm trước. Trong đó, khu vực kinh tế nhà nước ước đạt 12,17 tỷ đồng, tăng 23,32%; khu vực kinh tế cá thể ước đạt 193,19 tỷ đồng, tăng 11,29%; kinh tế tư nhân ước đạt 20,02 tỷ đồng, tăng 29,08% so với cùng kỳ năm trước.

Cộng dồn 10 tháng đầu năm 2014, doanh thu hoạt động dịch vụ ước đạt 2281,4 tỷ đồng, tăng 10,29% so với cùng kỳ năm trước.

#### **2.3. Hoạt động xuất khẩu, nhập khẩu:**

##### **2.3.1. Xuất khẩu:**

Kim ngạch xuất khẩu hàng hóa tháng 10/2014 ước đạt 17,188 triệu USD, tăng 11,68% so với tháng trước và tăng 53,49% so với tháng cùng kỳ năm trước. Trong đó, khu vực kinh tế nhà nước ước đạt 3,567 triệu USD, tăng 35,01%; kinh tế tư nhân ước đạt 12,313 triệu USD, tăng 57,92%; kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài ước đạt 1,308 triệu USD, tăng 72,33% so với tháng cùng kỳ năm trước.

Một số mặt hàng xuất khẩu chủ yếu có mức tăng trưởng khá như: Sản phẩm bằng Plastic tăng 96,53%; xe đạp và phụ tùng xe đạp tăng 71,28%; hàng hóa khác tăng 251,89%. Bên cạnh đó, một số mặt hàng xuất khẩu giảm như: Phân bón NPK

giảm 50,96%; sản phẩm bằng gỗ giảm 61,2% và cà phê giảm so với tháng cùng kỳ năm trước.

Tính chung, kim ngạch xuất khẩu trong 10 tháng đầu năm 2014 ước đạt 154,089 triệu USD, tăng 62,37% so với cùng kỳ năm trước. Nguyên nhân là do các mặt hàng như: Cà phê; tinh bột sắn; sản phẩm bằng Plastic; xe đạp và phụ tùng xe đạp và các hàng hóa khác xuất khẩu tăng mạnh.

### **2.3.2. Nhập khẩu:**

Kim ngạch nhập khẩu hàng hóa tháng 10/2014 ước đạt 12,608 triệu USD, tăng 17,33% so với tháng trước và tăng 1,29% so với tháng cùng kỳ năm trước. Trong đó, phân theo loại hình kinh tế: Khu vực kinh tế nhà nước ước đạt 2,148 triệu USD, tăng 221,56%; kinh tế tư nhân ước đạt 9,798 triệu USD, giảm 10,5%; kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài ước đạt 0,662 triệu USD, giảm 20,43% so với tháng cùng kỳ năm trước.

Các mặt hàng nhập khẩu tăng so với tháng cùng kỳ năm trước như: Hàng điện tử tăng 130,8%; hàng hóa khác tăng 12,81%. Bên cạnh đó, thực phẩm chế biến giảm 98,6% so với tháng cùng kỳ năm trước.

Tính chung, kim ngạch nhập khẩu hàng hóa trong 10 tháng đầu năm 2014 ước đạt 147,682 triệu USD, tăng 30,98% so với cùng kỳ năm trước.

### **3. Chỉ số giá tiêu dùng:**

Chỉ số giá tiêu dùng (CPI) tháng 10/2014 có mức tăng nhẹ so tháng trước (tăng 0,11%). Trong đó, ngoại trừ nhóm hàng giao thông giảm 0,95% (nhóm hàng này có mức giảm sâu hai tháng liên tiếp); nhóm hàng nhà ở, điện nước, chất đốt và vật liệu xây dựng và nhóm hàng ăn và dịch vụ ăn uống lần lượt giảm là 0,11% và 0,04%. Nguyên nhân chủ yếu là do giá xăng dầu liên tiếp được điều chỉnh giảm (vào ngày 30/9, ngày 13/10 và ngày 23/10) và hoạt động xây dựng trầm lắng. Các mặt hàng còn lại có mức tăng nhẹ như: Dẫn đầu là nhóm hàng giáo dục tăng 1,96%; tiếp đến là nhóm may mặc, mũ nón, giày dép tăng 0,46% (do nhu cầu mua sắm trang phục và đồ dùng học tập nhập học của học sinh vào đầu năm học mới); nhóm hàng thuốc và dịch vụ y tế tăng 0,08%; nhóm hàng văn hóa, giải trí, du lịch tăng 0,05%; nhóm thiết bị đồ dùng gia đình tăng 0,04%; nhóm bưu chính viễn thông và đồ uống, thuốc lá không tăng, không giảm.

Tính chung, chỉ số giá tiêu dùng tháng 10/2014 tăng 2,58% so với tháng 12/2013 và tăng 4,05% so với cùng kỳ năm trước.

## **II. Công tác quản lý nhà nước trên lĩnh vực công thương:**

- Ban hành Kế hoạch thực hiện Chương trình hành động cải thiện môi trường kinh doanh, nâng cao năng lực cạnh tranh cấp tỉnh giai đoạn 2014-2020; Tổ chức lấy ý kiến Dự thảo Chương trình phát triển khoa học công nghệ ngành công thương đến năm 2020; Kế hoạch hành động thực hiện Chiến lược xuất nhập khẩu hàng hóa đến năm 2020 để hoàn thiện, trình phê duyệt.

- Hoàn chỉnh Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm (2016-2020); Kế hoạch phát triển công nghiệp và thương mại 5 năm (2016 – 2020); Kế hoạch đầu tư công trung hạn 5 năm (2016-2020); Chương trình xúc tiến đầu tư năm 2015.

- Tham mưu UBND tỉnh hoàn thiện hồ sơ và trình Bộ Công Thương phê duyệt Quy hoạch phát triển điện gió tỉnh Quảng Trị; Trình duyệt đề cương, dự toán lập quy hoạch phát triển điện lực giai đoạn 2015-2020 có xét đến 2035.

- Hoàn thành việc thoả thuận với Bộ Công Thương về quy mô Dự án đầu tư “Cấp điện nông thôn từ lưới điện quốc gia tỉnh Quảng Trị, giai đoạn 2014-2020”; Thoả thuận với Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Tài chính về nguồn vốn dự án đầu tư, hiện đã trình UBND tỉnh, Sở Kế hoạch & Đầu tư thẩm định để phê duyệt Dự án.

- Hướng dẫn, hỗ trợ Tập đoàn Điện lực quốc tế Thái Lan (EGATi) và Tư vấn điện 2 (PECC2) triển khai lập Dự án khả thi Nhà máy nhiệt điện Quảng Trị; Lập hồ sơ thiết kế Nhà máy nhiệt điện Quảng Trị 1.

- Tổ chức nghiệm thu các đề án khuyến công tỉnh năm 2014; Tổ chức thẩm định đề án khuyến công tỉnh đợt 3/2014. Triển khai các đề án xúc tiến thương mại tỉnh đợt 2/2014 và đề án xúc tiến thương mại quốc gia năm 2014; Thẩm định các đề án xúc tiến thương mại của tỉnh năm 2015.

- Chỉ đạo tổ chức lớp tập huấn nghiệp vụ khuyến công năm 2014; Hoàn chỉnh và tổ chức lấy ý kiến (lần 2) đối với dự thảo Quy chế quản lý và sử dụng kinh phí sự nghiệp khuyến công trên địa bàn tỉnh.

- Chuẩn bị nội dung và làm việc với Cục Công nghiệp địa phương về tình hình hoạt động khuyến công, các cụm công nghiệp; Hoàn chỉnh và triển khai thực hiện Kế hoạch tổ chức Hội thảo giữa doanh nghiệp với người trồng nguyên liệu cho công nghiệp chế biến nông, lâm sản.

- Tổ chức lớp huấn luyện, cấp giấy chứng nhận kỹ thuật an toàn hoá chất; Kiểm tra xác nhận kiến thức an toàn thực phẩm cho cán bộ, công nhân, người lao động tại các doanh nghiệp, cơ sở sản xuất trên địa bàn.

- Chủ trì, phối hợp tổ chức lấy ý kiến góp ý đối với Quy trình vận hành hồ chứa thủy điện Đakông 3, thủy điện Quảng Trị và phương án cấm mốc chỉ giới hồ chứa thủy điện hạ Rào Quán để hoàn thiện và trình phê duyệt.

- Chủ trì, phối hợp các Sở, ngành liên quan tổ chức họp và thoả thuận hướng tuyến các dự án trung áp, cao áp, siêu cao áp; Kiểm tra đôn đốc công tác quản lý các dự án thủy điện đảm bảo an toàn trong mùa mưa lũ.

- Tham mưu UBND tỉnh thành lập Đoàn kiểm tra liên ngành về phân bón, thuốc bảo vệ thực vật; Triển khai thực hiện Chỉ thị số 30/CT-TTg của Thủ tướng Chính phủ về việc tăng cường công tác đấu tranh chống buôn lậu thuốc lá trên địa bàn tỉnh;

- Chỉ đạo công tác đấu tranh chống buôn lậu, gian lận thương mại và hàng giả trong những tháng cuối năm 2014; Hướng dẫn các ngành, lực lượng chức năng liên quan thực hiện chế độ báo cáo về chống buôn lậu, gian lận thương mại và hàng giả.

- Tiếp tục triển khai Dự án “Nâng cao năng lực hướng tới phát triển toàn diện và bình đẳng tiểu vùng sông Mêkông”; Chuẩn bị nội dung làm việc với các đơn vị liên quan vận động thành lập Hiệp hội cà phê Khe Sanh.

- Tổ chức khảo sát ứng dụng công nghệ thông tin của doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh; Vận hành cổng thông tin xuất nhập khẩu; Giám sát việc tổ chức các phiên chợ hàng Việt về nông thôn tại các huyện trên địa bàn tỉnh.

- Tổ chức xác minh hồ sơ, tài liệu để giải quyết việc vi phạm đối với thủy điện Đakông 3; Xử lý vi phạm hành chính trong lĩnh vực cạnh tranh đối với một số cá nhân và tổ chức; Tiếp tục tham mưu trả lời các ý kiến, kiến nghị của cử tri theo yêu cầu của UBND tỉnh.

- Tham mưu trình UBND tỉnh thành lập Đội Quản lý thị trường số 6 thuộc Chi cục Quản lý thị trường tỉnh; Thực hiện phân công công chức thực hiện nhiệm vụ Thanh tra chuyên ngành thương mại.

- Tham mưu kiện toàn các Ban thuộc Sở; Hoàn thành kê khai trên Hệ thống thông tin cán bộ công chức, viên chức của Sở; Tổ chức kiện toàn Ban Chỉ đạo ISO Sở và chuẩn bị nội dung tổ chức đánh giá nội bộ Hệ thống quản lý chất lượng phù hợp tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO 9001:2008.

- Phối hợp Sở Tư pháp hoàn chỉnh hồ sơ để trình UBND tỉnh công bố Bộ thủ tục hành chính thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở.

- Cử cán bộ tham gia học lớp chuyên viên cao cấp; lớp bồi dưỡng kiến thức quản lý nhà nước chương trình chuyên viên; Khóa bồi dưỡng kiến thức an ninh mạng năm 2014

### **III. Một số công tác trọng tâm tháng 11 năm 2014:**

- Chuẩn bị nội dung và tổ chức làm việc với Ban Thường vụ Tỉnh ủy về thực hiện quy hoạch kế hoạch phát triển ngành công thương giai đoạn 2011-2015, phương hướng nhiệm vụ 2016-2020 và các đề án trọng điểm phát triển ngành.

- Nắm bắt tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh, tham mưu đề xuất tháo gỡ khó khăn cho doanh nghiệp theo Chỉ thị số 01/CT-UBND của UBND tỉnh; Chuẩn bị nội dung và làm việc với một số doanh nghiệp hoạt động kinh doanh thương mại trên địa bàn tỉnh.

- Hoàn chỉnh Chương trình phát triển khoa học và công nghệ ngành công thương đến 2020; Chương trình hành động của tỉnh Quảng Trị thực hiện Chiến lược Xuất nhập khẩu đến 2020 để trình UBND tỉnh phê duyệt.

- Hoàn thiện hồ sơ, tổ chức công bố và nghiệm thu đồ án Quy hoạch chung xây dựng Khu Đông Nam Quảng Trị đến năm 2030, định hướng đến 2050; Trình phê duyệt quy hoạch phát triển điện gió tỉnh Quảng Trị; Triển khai giai đoạn thực hiện đầu tư Dự án cấp điện nông thôn tỉnh Quảng Trị.

- Hoàn thiện Quy hoạch phát triển các dự án có nhu cầu sử dụng khí trên địa bàn tỉnh đến năm 2025 trình Hội đồng thẩm định; Triển khai lập Quy hoạch thăm dò, khai thác và sử dụng khoáng sản tỉnh Quảng Trị đến năm 2020, có tính đến 2030 sau khi dự toán được UBND tỉnh phê duyệt.

- Hướng dẫn, hỗ trợ EGATi, PECC2 triển khai lập dự án khả thi Nhà máy nhiệt điện Quảng Trị; Hoàn thiện thủ tục đầu tư dự án Nhà máy nhiệt điện Quảng Trị 1; Nhà máy sản xuất bao bì thủy tinh Châu Âu và dự án từ cát đến năng lượng.

- Xây dựng kế hoạch và tổ chức kiểm tra định kỳ tình hình sử dụng, bảo quản và vận chuyển vật liệu nổ công nghiệp tại các đơn vị, doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh năm 2014.

- Tổ chức Hội thảo giữa doanh nghiệp với người trồng nguyên liệu cho công nghiệp chế biến nông, lâm sản; Hội nghị Ban chỉ đạo Thương mại biên giới về triển khai một số công tác trong những tháng cuối năm 2014.

- Chỉ đạo tổ chức nghiệm thu các đề án khuyến công tỉnh và quốc gia năm 2014; Trình xét duyệt, điều chuyển các đề án khuyến công tỉnh đợt 3/2014; Hoàn chỉnh và trình UBND tỉnh ban hành Quy chế quản lý và sử dụng kinh phí sự nghiệp khuyến

công; Triển khai các hoạt động tư vấn hỗ trợ doanh nghiệp thực hiện sản xuất sạch hơn trong công nghiệp.

- Tiếp tục tổ chức kiểm tra đôn đốc công tác quản lý vận hành đập và an toàn hồ chứa trong mùa mưa lũ; Kiểm tra giám sát xử lý gia cố bậc tiêu năng hạ lưu thủy điện Đakrông 3.

- Tăng cường công tác đấu tranh chống buôn lậu, gian lận thương mại và hàng giả, kiểm tra vệ sinh an toàn thực phẩm; Kiểm tra nắm tình hình hoạt động thương mại biên giới kết hợp với kiểm tra tình hình buôn lậu tại khu Kinh tế thương mại đặc biệt Lao Bảo trong những tháng cuối năm 2014.

- Thường xuyên nắm tình hình và chỉ đạo các doanh nghiệp đảm bảo hàng hoá phục vụ tốt công tác phòng chống lụt bão theo chỉ đạo của UBND tỉnh.

- Tiếp tục chỉ đạo triển khai các đề án xúc tiến thương mại tỉnh đợt 2/2014 và đề án xúc tiến thương mại quốc gia năm 2014; Thẩm định Chương trình xúc tiến thương mại của tỉnh năm 2015.

- Khảo sát ứng dụng công nghệ thông tin, Vận hành và khai thác thông tin trên Cổng thông tin xuất nhập khẩu Quảng Trị; Triển khai hoạt động Dự án “Nâng cao năng lực hướng tới phát triển toàn diện và bình đẳng tiểu vùng sông Mêkông” trên địa bàn tỉnh; vận động thành lập Hiệp Hội cà phê Khe Sanh.

- Phối hợp xây dựng Kế hoạch tổ chức Hội nghị hợp tác thương mại, đầu tư, du lịch 03 tỉnh Quảng trị - Savannakhet- Mukđahán vào năm 2015 để trình UBND tỉnh phê duyệt; Chuẩn bị nội dung, tổ chức Đoàn khảo sát thị trường Lào năm 2014.

- Tổ chức kiểm tra việc chấp hành pháp luật chuyên ngành về hoạt động điện lực; Phối hợp các tổ chức Thanh tra nhà nước liên quan trong việc thanh tra hành chính hoặc chuyên ngành ở địa phương khi có yêu cầu.

- Tiếp tục triển khai thực hiện các nhiệm vụ Kế hoạch kiểm soát thủ tục hành chính năm 2014; Kế hoạch phổ biến giáo dục pháp luật năm 2014; Kế hoạch thực hiện công tác dân vận chính quyền năm 2014 của Sở.


- Triển khai đề án nâng cấp trang thông tin điện tử của Sở lộ trình cung ứng dịch vụ công trực tuyến năm 2014.

- Chuẩn bị nội dung, tổ chức đánh giá nội bộ Hệ thống quản lý chất lượng theo tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO 9001:2008 của Sở.

Trên đây là nội dung báo cáo tình hình công nghiệp - thương mại, công tác quản lý nhà nước của Sở trong tháng 10 năm 2014 và một số nhiệm vụ trọng tâm trong tháng 11 năm 2014; Sở Công Thương Quảng Trị báo cáo Bộ Công Thương, UBND tỉnh, các Sở, ban ngành liên quan./.

**Nơi nhận:**

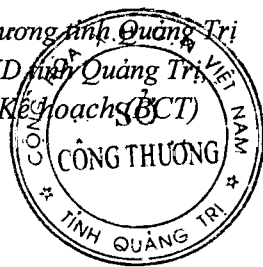
- Văn phòng Bộ Công Thương;
- Cục CNĐP, Vụ KH-BCT;
- VP Tỉnh uỷ; VP HĐND tỉnh; VP UBND tỉnh (2b);
- Sở CT các tỉnh Bắc Trung bộ, miền Trung và Tây Nguyên;
- Sở KH & ĐT, Cục Thống kê;
- Phòng Kinh tế- Hạ tầng các huyện, thị, thành phố;
- GD, các PGĐ Sở;
- Các Phòng thuộc Sở, TTKC, Chi cục QLTT;
- Lưu: VT, VP.

KT. GIÁM ĐỐC  
PHÓ GIÁM ĐỐC  
  
Nguyễn Hữu Hưng

Đơn vị b/c: Sở Công Thương tỉnh Quảng Trị

Đơn vị nhận b/c: - UBND tỉnh Quảng Trị

- Vụ Kế hoạch (BCT)



Biểu số 01/SCT-BCT

Ngày nhận b/c: Ngày 22 hàng tháng

## BÁO CÁO THỐNG KÊ CÔNG NGHIỆP - THƯƠNG MẠI

Tháng 10 năm 2014

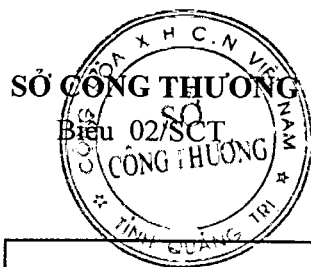
TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Năm báo cáo			Năm trước		Tỷ lệ (%)		
			Thực hiện tháng trước	Ước tính tháng báo cáo	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối tháng báo cáo	Thực hiện tháng báo cáo	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối tháng báo cáo	So với thực hiện tháng trước	So với thực hiện cùng kỳ năm trước	So với cộng dồn cùng kỳ năm trước
A	B	C	1	2	3	4	5	6=2/1	7=2/4	8=3/5
<b>I</b>	<b>Giá trị sản xuất công nghiệp (theo giá so sánh 2010)</b>	<b>Tỷ đồng</b>								
<b>1</b>	<b>Phân theo ngành công nghiệp</b>		<b>538,62</b>	<b>556,07</b>	<b>4752,52</b>	<b>511,20</b>	<b>4382,30</b>	<b>103,24%</b>	<b>108,78%</b>	<b>108,45%</b>
	Công nghiệp khai khoáng		33,39	37,72	321,20	26,91	310,90	112,97%	140,15%	103,31%
	Công nghiệp chế biến, chế tạo		474,72	486,69	4150,08	457,63	3819,95	102,52%	106,35%	108,64%
	Sản xuất, tập trung và phân phối điện ga		21,56	22,55	213,20	18,06	189,39	104,59%	124,85%	112,57%
	Cung cấp nước, HĐ quản lý và xử lý nước thải		8,95	9,12	68,05	8,60	62,06	101,91%	106,03%	109,65%
<b>II</b>	<b>Sản lượng một số SP công nghiệp chủ yếu</b>	<b>Sản phẩm</b>								
1	Quặng Inmenit và tinh quặng Inmenit	Tấn	3033,00	1339,00	11143,00	1620,00	12354,00	44,15%	82,65%	90,20%
2	Quặng zircon và tinh quặng zircon	Tấn	586,00	591,00	3284,00	287,00	4087,00	100,85%	205,92%	80,35%
3	Đá xây dựng khác	1000 m <sup>3</sup>	53,57	53,20	405,38	44,50	344,25	99,32%	119,55%	117,76%
4	Tinh bột sắn	Tấn	6413,00	8491,00	56313,00	8423,00	62609,00	132,40%	100,81%	89,94%
5	Đồ uống không cồn, nước khoáng	1000 lít	465,00	600,00	6977,00	553,00	6127,00	129,03%	108,50%	113,87%
6	May mặc, may trang phục	1000 cái	133,00	139,00	1063,00	133,00	752,00	104,51%	104,5%	141,36%
7	Gỗ cưa, gỗ xẻ	m <sup>3</sup>	2808,00	3102,00	25573,00	2603,00	23657,00	110,47%	119,17%	108,10%
8	Ván ép (gỗ MDF)	m <sup>3</sup>	6679,00	6220,00	64738,00	5913,00	68285,00	93,13%	105,19%	94,81%
9	Dầu nhựa thông	Tấn	105,00	110,00	865,00	60,00	909,00	104,76%	183,33%	95,16%
10	Colophan, axit nhựa cây và các dẫn xuất khác	Tấn	885,00	705,00	5305,00	372,00	3986,00	79,66%	189,5%	133,09%
11	Phân bón NPK	Tấn	1373,00	2000,00	31610,00	2728,00	31803,00	145,67%	73,31%	99,39%
12	Lốp xe các loại	1000 cái	117,00	200,00	2314,00	40,00	362,00	170,94%	500,00%	639,23%







TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Năm báo cáo			Năm trước		Tỷ lệ (%)		
			Thực hiện tháng trước	Ước tính tháng báo cáo	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối tháng báo cáo	Thực hiện tháng báo cáo	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối tháng báo cáo	So với thực hiện tháng trước	So với thực hiện tháng cùng kỳ năm trước	So với cộng dồn cùng kỳ năm trước
<i>A</i>	<i>B</i>	<i>C</i>	<i>1</i>	<i>2</i>	<i>3</i>	<i>4</i>	<i>5</i>	<i>6=2/1</i>	<i>7=2/4</i>	<i>8=3/5</i>
1	Thực phẩm chế biến	"	19	20	13070	1425	9928	105,26%	1,40%	131,65%
2	Hàng điện tử	"	257	300	2090	130	4628	116,73%	230,8%	45,16%
3	Hàng hóa khác	"	10470	12288	132522	10893	98199	117,36%	112,81%	134,95%



**CHỈ SỐ PHÁT TRIỂN SẢN XUẤT CÔNG NGHIỆP**  
**Tháng 10/2014**

Đơn vị: %

Tên ngành	Chính thức tháng 09/2014		Tháng 10/2014			Chỉ số cộng dồn từ đầu năm đến cuối tháng 10/2014 so với tháng 10/2013
	So với cùng kỳ năm gốc 2010	So với tháng cùng kỳ năm trước (2013)	So với cùng kỳ năm gốc 2010	So với tháng trước	So với tháng cùng kỳ năm trước (2013)	
A	1	2	3	4	5	6
<b>Toàn ngành</b>	<b>144,88</b>	<b>118,92</b>	<b>155,44</b>	<b>109,57</b>	<b>117,62</b>	<b>107,96</b>
1. Công nghiệp khai khoáng	42,18	107,09	41,85	99,18	112,20	101,48
2. Công nghiệp chế biến, chế tạo	170,40	124,72	182,06	106,36	119,82	107,42
3. Sản xuất, phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí	36,36	86,09	50,04	142,70	101,18	114,40
4. Cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	142,47	118,56	142,18	99,80	133,32	114,70

## SỞ CÔNG THƯƠNG

Biểu 03/SCT

## CHỈ SỐ TIÊU THỤ NGÀNH CÔNG NGHIỆP CHẾ BIẾN, CHẾ TẠO

Tháng 09/2014

Đơn vị: %

Tên ngành	Mã số	So với cùng kỳ năm gốc 2010	Tháng 9/2014 so với tháng 8/2014	Tháng 9/2014 so với tháng 9/2013	Chỉ số cộng dồn từ đầu năm đến cuối tháng 9/2014 so với cuối tháng 9/2013
A	B	1	2	3	4
<b>Toàn ngành</b>		<b>185,50</b>	<b>101,25</b>	<b>122,14</b>	<b>100,53</b>
<b>C. Công nghiệp chế biến, chế tạo</b>		<b>185,50</b>	<b>101,25</b>	<b>122,14</b>	<b>100,53</b>
1. Tinh bột sắn		270,09	167,94	102,11	98,27
2. Đồ uống không cồn, nước khoáng		173,96	85,51	97,22	111,97
3. May mặc, may trang phục		5,73	126,55	102,32	152,89
4. Gỗ cửa, gỗ xẻ		111,86	141,52	195,72	115,94
5. Ván ép (gỗ MDF)		134,27	118,35	128,85	104,70
6. Dầu nhựa thông		691,20	80,00	89,58	90,21
7. Colophan, axit nhựa cây		1.092,00	121,88	122,75	120,26
8. Phân bón NPK		104,42	70,37	108,25	100,23
9. Săm xe, lốp xe các loại		139,71	98,82	122,62	112,03
10. Gạch xây		77,03	81,64	144,78	112,83
11. Xi măng Portland đen		50,21	-	77,57	7,18
12. Tấm lợp Fibro xi măng		16.942,91	87,72	381,91	311,76
13. Tấm lợp bằng kim loại		203,85	67,26	335,44	89,19



SỞ CÔNG THƯƠNG

CHỈ SỐ TỒN KHO NGÀNH CÔNG NGHIỆP CHẾ BIẾN, CHẾ TẠO

Tháng 9/2014

Đơn vị tính: %

Tên ngành	Mã số	So với cùng kỳ năm gốc 2010	Tháng 9/2014 so với tháng 8/2014	Tháng 9/2014 so với tháng 9/2013
A	B	1	2	3
<b>Toàn ngành</b>		<b>146,16</b>	<b>120,31</b>	<b>105,17</b>
<b>C. Công nghiệp chế biến, chế tạo</b>		<b>146,16</b>	<b>120,31</b>	<b>105,17</b>
1. Tinh bột sắn		99,58	114,56	114,45
2. Đồ uống không cồn, nước khoáng		58,63	63,41	94,34
3. May mặc, may trang phục		3.396,98	118,42	192,19
4. Gỗ cưa, gỗ xẻ		405,89	63,16	67,09
5. Ván ép (gỗ MDF)		19,78	26,91	15,68
6. Dầu nhựa thông		35,29	53,10	43,09
7. Colophan, axit nhựa cây		81,70	138,07	96,09
8. Phân bón NPK		1.714,18	97,60	158,52
9. Săm xe, lốp xe các loại		33,75	132,49	136,85
11. Gạch xây		16,79	123,51	39,25
12. Xi măng Portland		12,91	522,30	158,9
13. Tấm lợp Phibro xi măng		237,38	87,86	143,15

Nhóm hàng	Mã số	Kỳ gốc	Tháng trước	Tháng cùng kỳ năm trước	Tháng 12 năm trước
<b>Chỉ số giá tiêu dùng</b>	<b>C</b>	<b>168,35</b>	<b>100,11</b>	<b>104,05</b>	<b>102,58</b>
I. Hàng ăn và dịch vụ ăn uống	1	167,73	99,96	103,3	103,41
II. Đồ uống, thuốc lá	2	139,61	100	101,77	101,98
III. May mặc, mũ nón, giày dép	3	176,45	100,46	106,83	105,29
IV. Nhà ở, điện nước, chất đốt và vật liệu xây dựng	4	184,14	99,89	103,1	102,06
V. Thiết bị đồ dùng gia đình	5	155,21	100,04	103,11	102,04
VI. Thuốc và dịch vụ y tế	6	223,03	100,08	100,48	100,38
VII. Giao thông	7	159,91	99,05	99,61	100,21
VIII. Bru chính viễn thông	8	87,22	100	99,51	99,51
IX. Giáo dục	9	184,96	101,96	104,85	103,84
X. Văn hóa, giải trí và du lịch	10	127,81	100,05	100,73	100,5